

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 270/2023/DS-PT

Ngày 09 - 5 - 2023

V/v Tranh chấp đòi di sản thừa kế và  
đòi tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

*Các Thẩm phán:* Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 4 và 09 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp “Đòi di sản thừa kế và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 533/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số S, khu phố M, phường N, thị xã C, Tiền Giang.

**Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Lê Thị M, sinh năm 1947

Là đại diện ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/4/2021 (có mặt).

Địa chỉ: Số T, khu phố H, phường M, thị xã C, Tiền Giang.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Võ Huy Tr -  
Luật sư của văn phòng Luật sư Tr thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

**2. Bị đơn:** Chị Tô Thị Kiều N, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: 209/1 M, khu phố H, phường B, thị xã C, Tiền Giang.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Lê Văn S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 456/1 N, phường S, thành phố M, Tiền Giang.

Là đại diện ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/10/2022 (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: Số T, khu phố H, phường M, thị xã C, Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M:*

Ông Trần Thanh K - Luật sư của văn phòng Luật sư Trần Thanh K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.2. Anh Hồ Văn T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, phường B, thị xã C, Tiền Giang.

3.3. Cháu Nguyễn Thị Nhân C, sinh năm 2006.

3.4. Cháu Nguyễn Thị Hoài Th, sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: Số S, khu phố M, phường N, thị xã C, Tiền Giang.

*Đại diện theo pháp luật của cháu C và Th:* Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số S, khu phố M, phường N, thị xã C, Tiền Giang (vắng mặt).

3.5. Ông Tô Phước D, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.6. Anh Nguyễn Tấn L, sinh năm 1990 (có mặt).

3.7. Chị Tô Thị Ngọc G, sinh năm 2001 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số T, khu phố H, phường M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị M, anh Nguyễn Thanh B, chị Tô Thị Kiều N.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo án sơ thẩm;*

*Tại đơn khởi kiện, đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh B ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Anh Nguyễn Thanh B là chồng của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh, chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh đã chết vào ngày 02/4/2020 do bị tai nạn. Hàng thừa kế thứ nhất của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm: Mẹ ruột là bà Lê Thị M, chồng là anh Nguyễn Thanh B, các con là Nguyễn Thị Nhân C và Nguyễn Thị Hoài Th. Lúc còn sống chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh buôn bán và lấy tiền lời gửi cho chị Tô Thị Kiều N giữ dùm nhiều lần. Việc gửi tiền được thông qua người thân hoặc con cháu trong gia đình và được những người này xác nhận như sau:

Ông Tô Phước D là anh ruột của chị Kiều N xác nhận: Ông là người làm công cho Mỹ Nh, trong khoản thời gian tháng 02/2020, Mỹ Nh nhờ ông D mang tiền đến giao cho Kiều N 04 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, với số tiền 400.000.000 đồng, ngoài ra Mỹ Nh còn nhờ ông D mang 01 sợi dây chuyền bạch

kim và đôi bông hột xoàn 05 ly đưa cho Kiều N. Mỗi lần mang tiền đến giao, Kiều N đều kiểm đếm trước mặt ông và ghi vào sổ của N.

Anh Nguyễn Tấn L là cháu kêu Kiều N bằng dì ruột xác nhận: Trong thời gian làm công cho Mỹ Nh từ tháng 01/2019 đến tháng 3/2020, L được Mỹ Nh nhờ mang tiền giao cho Kiều N thường xuyên mỗi tháng 04 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, gởi liên tục trong thời hạn 13 tháng, với số tiền tổng cộng 2.600.000.000 đồng. Việc giao tiền được ghi vào sổ do N giữ.

Ngoài ra L còn chứng kiến việc Mỹ Nh đưa cho Kiều N mượn 400.000.000 đồng cất nhà trọ.

Chị Tô Thị Ngọc G là cháu kêu Kiều N bằng cô, G xác nhận: Vào tháng 01/2020, Mỹ Nh nhờ G mang 300.000.000 đồng đến giao cho Kiều N.

Theo xác nhận của 03 nhân chứng trên, thì Kiều N đã nhận giữ và mượn của Tô Thị Kiều N là 3.700.000.000 đồng, gồm:

Tiền gửi: 400.000.000 đồng+2.600.000.000 đồng+300.000.000 đồng = 3.300.000.000 đồng;

Tiền mượn xây nhà trọ: 400.000.000 đồng;

Nữ trang: Kiều N nhận giữ 01 dây chuyền bạch kim không rõ trọng lượng và không có mặt trị giá 40.000.000 đồng và đôi bông hột xoàn màu trắng 5ly giá 60.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng, số nữ trang này Mỹ Nh mua cho mẹ là bà Lê Thị M khi Mỹ Nh còn sống.

Do đã nhiều lần yêu cầu chị N trả lại số tài sản trên nhưng chị N không thực hiện nên nay anh Nguyễn Thanh B khởi kiện yêu cầu chị Tô Thị Kiều N phải trả cho hàng thừa kế của chị Tô Thị Kiều Mỹ N gồm bà Lê Thị M, anh Nguyễn Thanh B, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th và cử anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền mà chị Tô Thị Kiều N nhận giữ là 3.700.000.000 đồng.

Riêng bà Lê Thị M đã có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị Tô Thị Kiều N phải trả cho bà số nữ trang gồm 01 dây chuyền bạch kim không rõ trọng lượng và đôi bông tai hột xoàn 05 ly, trị giá tổng cộng 100.000.000 đồng nên anh không có yêu cầu.

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Tô Thị Kiều N trình bày:*

Chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh là em ruột của chị, chị Mỹ Nh đã chết vào ngày 02/4/2020 do bị tai nạn, Nguyễn Thanh B là chồng của Mỹ Nh, bà Lê Thị M là mẹ ruột chị. Trước khi chết, chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh cùng Tô Thị Ngọc G và Nguyễn Tấn L có đem tiền đến gửi nhờ chị giữ dùm nhiều lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng, chị có hỏi là tiền gì thì chị Mỹ Nh nói là tiền trúng số và để dành. Đầu năm 2019, chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh cùng anh Nguyễn Thanh B có hỏi mượn của chị 350.000.000 đồng, chị đưa số tiền trên cho anh Nguyễn Tấn L giao cho vợ chồng Mỹ Nh, đến cuối năm 2019 anh Nguyễn Thanh B mượn tiếp chị 200.000.000 đồng để chồng tiền nhà, việc cho mượn tiền có mặt chồng chị là ông

Hồ Văn T, do chỗ chị em nên việc giao nhận này không làm biên nhận, tổng số tiền chị cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh B chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh mượn là 550.000.000 đồng. Sau khi chị Mỹ Nh bị tai nạn chết, anh Nguyễn Thanh B có trả được cho chị 150.000.000 đồng còn thiếu lại 400.000.000 đồng. Một tháng sau chị kêu anh Nguyễn Thanh B đến nhà, chị nói cho anh Nguyễn Thanh B nghe việc trước khi chết chị có nhận gửi giữ của chị Mỹ Nh số tiền 400.000.000 đồng nên đề nghị anh B cản trừ vào số tiền này, không ai còn nợ ai, anh B đồng ý, chị có viết tờ giấy kêu anh B ký tên để làm chứng, sau khi viết xong chị giao cho anh B giữ. Do giữa chị với Nguyễn Thanh B đã cản trừ nợ xong nên chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:*

Bà là mẹ ruột của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh và Tô Thị Kiều N, chị Mỹ Nh đã chết vào ngày 02/4/2020 do bị tai nạn. Bà thống nhất lời trình bày của anh Nguyễn Thanh B về hàng thừa kế thứ nhất của chị Mỹ Nh. Sau khi chị Mỹ Nh chết, bà được biết chị Kiều N có nhận gửi tiền và nữ trang do chị Mỹ Nh gửi. Do đó nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh B và có yêu cầu độc lập yêu cầu chị Tô Thị Kiều N phải trả cho hàng thừa kế của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm bà, anh Nguyễn Thanh B, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th và cử anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền mà chị Tô Thị Kiều N nhận giữ là 3.700.000.000 đồng và trả riêng cho bà giá trị 01 sợi dây chuyền bạch kim không có mặt không rõ trọng lượng trị giá 40.000.000 đồng và 01 đôi bông tai hột xoàn màu trắng 5 ly trị giá 60.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 100.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Phước D trình bày:*

Ông là anh ruột của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh, Tô Thị Kiều N và là con ruột của bà Lê Thị M. Lúc còn sống chị Mỹ Nh có mở tiệm buôn bán hải sản ở chợ C. Chị Mỹ Nh buôn bán hải sản đã trên 20 năm. Năm 2018 chị Mỹ Nh có nhờ ông giao hải sản cho khách. Đến tháng 2/2018 thì chị Mỹ Nh có nhờ ông đem tiền gửi cho chị Tô Thị Kiều N, mỗi tháng 02 lần từ khoảng 50.000.000 đồng – 60.000.000 đồng. Những lần nhờ ông gửi tiền cho chị Kiều N, chị Mỹ Nh không đựng tiền trong vật gì mà chỉ dùng thun buộc lại và có nói rõ số tiền gửi, ông không có đếm lại. Khi đến nhà chị Tô Thị Kiều N thì ông gọi chị N ra và nói chị Nh gửi cho chị số tiền tương ứng với số tiền mỗi lần chị Nh nhờ ông gửi. Ông có yêu cầu chị N đếm lại, đếm trước mặt ông và ông có yêu cầu chị N cho xem lại sổ sách do N lập mỗi lần nhận tiền gửi từ Mỹ Nh. Đến khi ông yêu cầu chị N cộng lại xem số tiền Mỹ Nh đã gửi cho N là bao nhiêu thì chị N có báo cho ông biết tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Ngoài ra, chị Mỹ Nh có nhờ ông đem 01 sợi dây chuyền không có mặt màu trắng không rõ trọng lượng và đôi bông tai hột xoàn 05 ly màu trắng được gói trong khăn màu trắng, khi được giao gửi ông không có mở ra xem, sở dĩ ông biết được trong khăn là dây chuyền và đôi bông tai hột xoàn là do nghe chị Mỹ Nh nói. Khi đến nhà chị Kiều N, ông đưa khăn màu trắng cho chị Kiều N, chị N mở ra xem và nói với ông đây là dây chuyền và đôi bông tai hột xoàn. Ông có nói với chị N là: “Đây là tài sản mà Mỹ Nh mua cho má (tức bà Lê Thị M) để dành khi nào đi

đám đưa má đeo”. Việc đưa số nữ trang này ông không thấy chị N ghi vào sổ. Sau khi chị Mỹ Nh chết thì ông được biết số tiền và nữ trang này chị N chưa trả lại cho chồng con chị N và bà M. Việc chị Tô Thị Kiều N nói có cho vợ chồng Tô Thị Kiều Mỹ Nh và anh Nguyễn Thanh B mượn 500.000.000 đồng là không có vì trước đây Tô Thị Kiều N có mượn bằng phẩn của ông vay tiền để sửa nhà trọ thì làm gì có tiền cho vợ chồng Mỹ Nh mượn. Nay trong vụ kiện này ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh B và yêu cầu độc lập của người liên quan bà Lê Thị M.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn L trình bày:*

Anh là cháu ruột gọi chị Tô Thị Kiều N và Tô Thị Kiều Mỹ Nh bằng dì. Khi chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh còn sống anh có phụ bán hải sản cho chị Nh. Do buôn bán có tiền nhưng không muốn cho chồng biết nên chị Mỹ Nh có nhiều lần nhờ anh đem tiền xuống gửi cho chị N, trung bình một tháng khoảng 200.000.000 đồng, anh gửi cho chị Mỹ Nh được 13 tháng mỗi lần gửi từ 40.000.000 đồng, 70.000.000 đồng có khi nhiều nhất là 100.000.000 đồng. Mỗi lần chị Mỹ Nh nhờ anh gửi tiền cho chị N, chị Mỹ Nh đưa tiền trực tiếp cho anh, số tiền này được chị Mỹ Nh cột thun không đựng trong vật gì hay gói gém gì hết và nói rõ số tiền gửi là bao nhiêu, có khi anh đếm lại, có khi không. Khi tới nhà chị N, anh giao trực tiếp số tiền gửi lại trên lại cho chị N, có một lần giao cho anh Hồ Văn T là chồng chị N. Anh xác định tổng số tiền mà chị Mỹ Nh đã gửi cho chị Kiều N là 2.600.000.000 đồng, việc giao nhận tiền gửi giữa chị Mỹ Nh và Kiều N có làm sổ sách gì không thì anh không biết. Ngoài ra, anh được biết chị Kiều N có mượn của chị Mỹ Nh 400.000.000 đồng. Sỡ dĩ anh biết được việc này là do chị Mỹ Nh có nhờ anh chở xuống nhà chị Kiều N đòi tiền, anh có trực tiếp chứng kiến và nghe cuộc nói chuyện giữa hai người. Chị Kiều N có hứa vài tháng nữa sẽ trả nhưng đến khi chị Mỹ Nh chết chị Kiều N vẫn chưa trả. Anh xác định việc chị Tô Thị Kiều N khai có nhờ anh đem 350.000.000 đồng cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh B và Tô Thị Kiều Mỹ Nh mượn là đúng. Nay trong vụ kiện này anh không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tô Thị Ngọc G trình bày:*

Chị là cháu ruột gọi chị Tô Thị Kiều N và Tô Thị Kiều Mỹ Nh bằng dì. Lúc còn sống chị Mỹ Nh có kêu chị vào tiệm phụ bán hải sản với chị Mỹ Nh tại chợ mới C, nhiệm vụ của chị là hải sản giao cho khách. Khoảng đầu tháng 01/2020 chị Mỹ Nh đã chuẩn bị sẵn một bọc nilong màu đen và nói với chị trong bọc nilong này có số tiền 300.000.000 đồng và bảo chị đem số tiền này xuống cho cô Bảy (tức chị Kiều N). Chị không có ở bọc ra xem mà đem bọc này chạy đến nhà chị Kiều N. Khi bước vào nhà thì thấy chị N, chồng chị N và con chị N. Chị kêu chị N ra ngoài sân và nói: “Cô Bảy, Út gởi tiền cô Bảy nè”. Chị không có nói số tiền là bao nhiêu vì trước đó chị Mỹ Nh có nói sẽ gọi cho chị N báo số tiền gửi bao nhiêu. Sau đó chị N cầm bọc nilong mang vào nhà và chị cũng ra về. Nay trong vụ kiện này chị không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T trình bày:*

Anh là chồng của Tô Thị Kiều N, Tô Thị Kiều Mỹ Nh là em vợ anh, còn Nguyễn Tấn L là cháu ruột của vợ anh nên gọi anh bằng dượng. Anh khẳng định

vợ anh không có nhận giữ tiền vàng của Tô Thị Kiều Mỹ Nh vì anh không hề nghe vợ nói đến chuyện này. Trong vụ kiện này anh không có yêu cầu gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 651, khoản 2 Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B, một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc buộc chị Tô Thị Kiều N trả lại cho hàng thừa kế thứ nhất của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th và do anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền mà chị Tô Thị Kiều N nhận giữ là 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B, yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc buộc chị Tô Thị Kiều N trả lại cho hàng thừa kế thứ nhất của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th do anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền gửi 2.900.000.000 đồng, tiền mượn xây nhà trọ 400.000.000 đồng, tổng cộng là 3.300.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc yêu cầu chị Tô Thị Kiều N trả riêng cho bà giá trị 01 sợi dây chuyền bạch kim không có mặt không rõ trọng lượng trị giá 40.000.000 đồng và 01 đôi bông tai hạt xoàn màu trắng 5 ly trị giá 60.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2022 và 10/10/2022, anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, và chị Tô Thị Kiều N có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

Anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M.

Chị Tô Thị Kiều N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận tất cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà M giữ nguyên cầu độc lập; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến:*  
Trong vụ án này, chứng cứ về giấy tờ là không có nhưng nguyên đơn có những người làm chứng là anh D, anh L, chị G. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh nhưng tại cơ quan điều tra đã lấy lời khai hai bên, N và B có lời khai mâu thuẫn. Tuy vậy, chị N thừa nhận có giữ tiền giùm chị Nh, phù hợp với một phần lời khai của các nhân chứng. Các nhân chứng cũng khai không rõ số tiền cụ thể, nhưng khai chị N có ghi sổ sách. Bị đơn thừa nhận có nhận tiền của các nhân chứng L và G với số tiền 400.000.000 đồng. Tại cơ quan điều tra, N thừa nhận nhận tiền gửi gần hai năm. Nguồn tiền chị Nh gửi N giữ là tiền mua bán và trúng số độc đắc nhiều lần. Nguyên đơn cho rằng gửi N giữ tổng cộng 3.300.000.000 đồng. L thừa nhận đưa tiền cho N một tháng bốn lần, mỗi lần 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, trong thời gian 13 tháng, tổng cộng là 2.600.000.000 đồng; D đưa N 300.000.000 đồng; G đưa N 300.000.000 đồng. Việc gửi giữ số tiền lớn, nhiều lần trong thời gian hai năm mà không có sổ sách là vô lý. Đối với số tiền 550.000.000 đồng nhưng anh B không thừa nhận. Việc anh B trả N 150.000.000 đồng là sau khi chị Nh chết, anh B đã trả nhầm dù không mượn. Do đó, yêu cầu N trả lại 150.000.000 đồng. Việc Nh gửi tiền N là có thật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh B, không chấp nhận kháng cáo của chị N.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M phát biểu ý kiến:*

Bà M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bà là có cơ sở. Anh D xác định có mang số tiền 400.000.000 đồng và 01 sợi dây chuyền, 01 đôi bông đưa cho N. L gọi N bằng di xác định hàng tháng đưa cho N bốn lần, mỗi lần 40.000.000 đồng. Ngoài ra, N cũng thừa nhận mượn Nh 400.000.000 đồng để cất nhà trọ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của N có thừa nhận nhận tiền do Nh gửi giữ khoảng hai năm do L, G gửi, mỗi lần nhận từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Điều đó chứng tỏ có sự gửi tiền nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu. Gia đình chị Nh, anh B kinh doanh hải sản nên nguồn tiền gửi là có thật. Chị N kháng cáo là không có căn cứ vì chị thừa nhận L, G có đưa tiền nhiều lần, tổng cộng 400.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của G và L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Xét kháng cáo của anh B, bà M: Anh B, bà M khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ngoài

lời khai của anh L, anh D, chị G. Chị N chỉ thừa nhận nhận 400.000.000 đồng nên anh B yêu cầu trả 3,3 tỷ đồng, bà M yêu cầu trả một sợi dây chuyền, một đôi bông tai tổng trị giá 100.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận vì không có chứng cứ chứng minh. Xét kháng cáo của chị N, chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự cản trở nợ nên không có cơ sở chấp nhận. Quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bà M, anh B, chị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm của người kháng cáo nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hồ Văn T vắng mặt đến lần thứ hai dù được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, cần xác định lại quan hệ tranh chấp “Đòi di sản thừa kế, đòi tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tranh chấp thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Lê Thị M, anh Nguyễn Thanh B:

Hồ sơ vụ án thể hiện, nguyên đơn khởi kiện bị đơn dựa trên các chứng cứ là lời khai của ông Tô Phước D, anh Nguyễn Tấn L và chị Tô Thị Ngọc G là anh trai, cháu của bị đơn và chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh (vợ nguyên đơn Nguyễn Thanh B), cũng là con, cháu của bà Lê Thị M. Ông D, anh L, chị G đều khai họ là người trực tiếp nhận tổng số tiền 3.700.000.000 đồng, 01 sợi dây chuyền không có mặt màu trắng không rõ trọng lượng và đôi bông hột xoàn 05 ly màu trắng từ chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh và trực tiếp mang số tiền, vàng đã nhận từ chị Mỹ Nh đến gửi cho chị Tô Thị Kiều N. Tuy nhiên, chị N chỉ thừa nhận nhận giữ giữ 400.000.000 đồng. Anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, cũng như ông Tô Phước D, anh Nguyễn Tấn L và chị Tô Thị Ngọc G không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị Kiều N có nhận đủ số tiền và vàng trên từ ông D, anh L, chị G. Xét thấy, sự thỏa thuận gửi giữ tiền giữa chị Nh và chị N là có thật nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B và bà M đều thừa nhận, không rõ số tiền gửi giữ chính xác là bao nhiêu. Do đó, không đủ cơ sở xác định, chị N có nhận số tiền 3.300.000.000 đồng từ chị Mỹ Nh và 01 sợi dây chuyền không có mặt màu

trắng không rõ trọng lượng; đôi bông hột xoàn 05 ly màu trắng của bà M. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M và anh B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu chị N trả 150.000.000 đồng cho anh B do anh trả nhầm là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

**[2.2] Xét kháng cáo của chị Tô Thị Kiều N:**

Chị N cho rằng vợ chồng anh B, chị Nh có mượn chị 550.000.000 đồng. Do anh B đã trả 150.000.000 đồng nên số tiền còn lại 400.000.000 đồng, được chị và anh B thỏa thuận cân trừ với số tiền chị giữ giữm chị Nh là 400.000.000 đồng nên chị không còn nợ vợ chồng anh B. Mặc dù, anh Nguyễn Tấn L chứng kiến chị N cho vợ chồng anh B mượn 350.000.000 đồng nhưng chị N không có chứng cứ chứng minh giao số tiền 200.000.000 đồng cho anh B. Đồng thời, anh B không thừa nhận có thỏa thuận cân trừ nợ với chị N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh B, buộc chị N trả cho anh B, bà M, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th và do anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với số tiền 350.000.000 đồng, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, anh B và chị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bà M không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của anh B, chị N không được chấp nhận nên anh chị phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Khoản 2 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 236 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị M, anh Nguyễn Thanh B và chị Tô Thị Kiều N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B, một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc buộc chị Tô Thị Kiều N trả lại cho hàng thừa kế thứ nhất của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th và do anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền mà chị Tô Thị Kiều N nhận giữ là 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B, yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc buộc chị Tô Thị Kiều N trả lại cho hàng thừa kế thứ nhất của chị Tô Thị Kiều Mỹ Nh gồm anh Nguyễn Thanh B, bà Lê Thị M, cháu Nguyễn Thị Nhân C, Nguyễn Thị Hoài Th do anh Nguyễn Thanh B đại diện hàng thừa kế nhận số tiền gửi 2.900.000.000 đồng, tiền mượn xây nhà trọ 400.000.000 đồng, tổng cộng là 3.300.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về việc yêu cầu chị Tô Thị Kiều N trả riêng cho bà giá trị 01 sợi dây chuyền bạch kim không có mặt không rõ trọng lượng trị giá 40.000.000 đồng và 01 đôi bông tai hột xoàn màu trắng 5 ly trị giá 60.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 100.000.000 đồng.

4. Về án phí: Bà M được miễn án phí dân sự phúc thẩm, sơ thẩm.

Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002652 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002655 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 98.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 54.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006965 ngày 13/4/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp 44.000.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tx. C;
- THADS Tx. C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ánh Phương**